

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2020/DS-PT  
Ngày 28-12-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản và tranh chấp về bồi thường  
thiệt hại ngoài hợp đồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Trúc

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 347/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 326/2020/QĐPT-DS, ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1935; địa chỉ: Số 248/86, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ chỗ ở: Số 365/46E, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:** Ông Cao Ngọc L – Là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Dương.

**- Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1964;

2. Bà Trần Thị G, sinh năm 1963,

Cùng địa chỉ: Số 41/6, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Trung V, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 41/6, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Ngô Công P (B xe ôm), sinh năm 1968; địa chỉ: Số 92/7, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Đỗ Văn Đ1 (N xe ôm), sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Khoa Đ2, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 41/6, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Năm 2011, do có mối quan hệ bác cháu nên ông S cho vợ chồng ông L1 vay số tiền 600.000.000 đồng; giao tiền vay làm 2 đợt: Đợt 1 ngày 14/4/2011 là 300.000.000 đồng; đợt 2 khoảng ngày 27 – 28/4/2011 là 300.000.000 đồng. Hai bên thống nhất lấy ngày 21/4/2011 làm ngày bắt đầu thời hạn vay tiền và có lập hợp đồng vay tiền xác định thời hạn vay là 03 năm (kể từ ngày 21/4/2011 đến 21/4/2014); thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Ông L1 ký hợp đồng vay tiền với tư cách người vay tiền; còn vợ và con ông L1 là bà Trần Thị G và anh Nguyễn Trung V có ký vào hợp đồng để nhận trách nhiệm thanh toán tiền cho ông S trong trường hợp ông L1 từ trần.

Quá trình vay tiền, ông L1 chỉ trả lãi đúng hạn một thời gian đầu, sau đó thì trả lãi không đúng hạn, không đầy đủ tiền lãi nên đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 21/4/2014, ông L1 mới trả được tiền lãi tổng cộng là 504.000.000 đồng, còn nợ tiền vay gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi là 144.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, ông L1 không có khả năng trả nợ nên xin gia hạn thêm thời hạn là 03 năm. Ông S đồng ý nên ông S và ông L1 tiếp tục ký hợp đồng vay tiền 600.000.000 đồng, thời hạn 03 năm, kể từ ngày 21/4/2014 đến ngày 21/4/2017; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Hợp đồng này là gia hạn thời hạn trả nợ cho ông L1 chứ ông S không giao thêm tiền. Trong hợp đồng vay tiền lần hai này, ông L1 ký với tư cách người vay tiền; còn vợ là bà Trần Thị G ký để nhận trách nhiệm thanh toán tiền cho ông S trong trường hợp ông L1 từ trần.

Sau khi ký lại hợp đồng vay tiền lần 2 thì ông L1 vẫn không tuân thủ đúng cam kết, tính đến ngày hết hạn hợp đồng vay tiền này (ngày 21/4/2017) thì ông L1 chỉ trả được tiền lãi 398.000.000 đồng, còn nợ ông S tiền gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 226.000.000 đồng.

Từ khi kết thúc hợp đồng thứ hai (ngày 21/4/2017) đến nay thì ông L1 trả thêm được tiền lãi là 125.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định khoản tiền lãi 125.000.000 đồng là trả cho lãi quá hạn nhưng tại phiên tòa nguyên đơn xác định khoản tiền lãi 125.000.000 đồng trả sau ngày 21/4/2017 là để trả cho nợ lãi trong hạn.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Vợ chồng ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G trả cho ông S số tiền tổng cộng là 1.461.230.000 đồng (một tỷ bốn trăm sáu mươi một triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng), trong đó:

+ Nợ gốc: 600.000.000 đồng;

+ Nợ lãi là: 861.230.000 đồng (lãi trong hạn: 245.000.000 đồng; lãi quá hạn: 616.230.000 đồng).

- Yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L1 phải bồi thường thiệt hại về tinh thần, danh dự, uy tín, sức khỏe cho ông S số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L1 xin lỗi ông S công khai tại Tòa án.

*Bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 trình bày:*

Ông L1 thống nhất trình bày của ông S về mối quan hệ giữa ông L1 và ông S, thống nhất việc ông L1 có vay tiền của ông S, thống nhất về việc gia hạn thời hạn vay tiền.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng L1 và vợ là bà Trần Thị G trả số tiền tổng cộng là 1.461.230.000 đồng, thì ý kiến ông L1 như sau:

+ Giai đoạn từ ngày 21/4/2011 đến 21/4/2014: Ông L1 trả lãi đúng hạn một thời gian đầu, sau đó thì làm ăn khó khăn nên trả không đúng hạn, không đầy đủ tiền lãi nên đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 21/4/2014 thì ông L1 và ông S có chốt lại là ông L1 còn nợ tiền vay gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi là 104.000.000 đồng. Lúc này ông L1 có xin ông S cho thêm thời gian trả nợ thì ông S yêu cầu trong thời hạn 01 tháng (21/4/2014-21/5/2014) phải trả hết tiền lãi 104.000.000 đồng thì mới cho gia hạn. Ông L1 đi vay mượn trả hết được lãi 104.000.000 đồng thì ông S mới cho gia hạn thêm thời hạn là 3 năm từ 21/4/2014 đến 21/4/2017. Như vậy, trong giai đoạn từ ngày 21/4/2011 đến 21/4/2014, ông L1 đã trả đủ tiền lãi 3%/tháng.

+ Giai đoạn gia hạn từ 21/4/2014 đến 21/4/2017: Khi lập hợp đồng gia hạn thì vào khoảng tháng 5/2014 nhưng hai bên thỏa thuận xác định thời hạn là từ ngày 21/4/2014 đến 21/4/2017 cho liên tục thời gian. Lãi suất cũng thỏa thuận là 3%/tháng. Hợp đồng này là gia hạn thời hạn trả nợ chứ không giao thêm tiền. Quá trình vay tiền giai đoạn từ 21/4/2014 đến 21/4/2017, do làm ăn khó khăn nên ông L1 trả lãi không đúng hạn, không đủ tiền lãi nên đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 21/4/2017 thì ông L1 và ông S có chốt lại là ông L1 còn nợ tiền vay gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi là 125.000.000 đồng. Tổng cộng là 725.000.000 đồng. Lúc này ông L1 có xin ông S bớt tiền lãi của tổng hai hợp đồng, thì ông S đồng ý giảm 200.000.000 đồng với điều kiện phải trả liền 225.000.000 đồng. Ông L1 đã vay mượn để trả được 225.000.000 đồng trong 20 ngày. Khi trả xong 225.000.000 đồng thì ông S đồng ý giảm cho ông L1 số tiền 200.000.000 đồng nên ông L1 chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng. Khoảng ngày 03 - 05/5/2017 thì ông S có lên nhà ông L1 ở và có lập một giấy kết thúc hợp đồng cho ông L1; trong đó ghi nhận lại số tiền ông L1 còn nợ là 300.000.000 đồng, có giao cho ông L1 một bản phô tô giấy này nhưng hiện nay ông L1 đã làm mất. Sau khi lập giấy kết thúc hợp đồng thì ông L1 nhiều lần thanh toán được số tiền khoảng 150.000.000 đồng chỉ còn nợ lại khoảng 150.000.000 đồng.

Phương thức trả tiền cho nguyên đơn là chuyển khoản qua Ngân hàng ACB, trả tiền mặt bằng cách kêu xe ôm đem xuống nhà ông S hoặc khi ông S lên nhà chơi, hay vợ chồng bị đơn gặp nguyên đơn thì đưa tiền trực tiếp. Do là bác cháu tin tưởng nhau nên khi trả tiền không có lập giấy tờ gì, hiện nay ông L1 xác định không có bất cứ giấy tờ, tài liệu gì về việc đã trả tiền cho ông S nhưng sự thật là có bởi chính ông S cũng có thừa nhận và những người xe ôm ông L1 nhờ đem tiền xuống cho ông S cũng có biết rõ sự việc và đã trình bày với Tòa án.

Ông L1 đề nghị Tòa án xem xét lại mức lãi suất thỏa thuận giữa hai bên mà ông L1 đã trả suốt thời gian qua vì theo ông L1 được biết là cao hơn so với quy định của pháp luật. Ông L1 đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ phần này theo quy định, cụ thể đề nghị khấu trừ vào thời điểm kết thúc thời hạn của hợp đồng thứ nhất (21/4/2014); thời điểm kết thúc thời hạn của hợp đồng thứ hai (21/4/2017) và thời điểm cuối cùng bị đơn thanh toán theo trình bày của nguyên đơn (04/6/2019). Trường hợp, sau khi khấu trừ mà bị đơn còn nợ nguyên đơn thì bị đơn đồng ý thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn, nếu sau khi khấu trừ mà bị đơn đã trả dư cho nguyên đơn thì bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền dư.

Đối với yêu cầu của ông S về việc ông L1 phải bồi thường thiệt hại về tinh thần, danh dự, uy tín, sức khỏe số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) thì ông L1 không đồng ý vì ông L1 không làm gì để gây thiệt hại về tinh thần, danh dự, uy tín, sức khỏe của ông S.

Đối với yêu cầu của ông S về việc yêu cầu ông L1 phải xin lỗi ông S công khai tại Tòa án thì ông L1 cũng không đồng ý vì không làm gì có lỗi để phải xin lỗi ông S.

Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*Bị đơn bà Trần Thị G trình bày:*

Quá trình thỏa thuận vay tiền, trả lãi là do ông L1 và ông S trực tiếp thỏa thuận với nhau, bà G không trực tiếp tham gia toàn bộ quá trình nên bà G thống nhất với toàn bộ ý kiến, trình bày của chồng mình là ông Nguyễn Hoàng L1. Ngoài ra bị đơn bà G không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung V trình bày:*

Trong vụ án này, ông Nguyễn Văn S không có yêu cầu gì đối với ông V nên ông V không có ý kiến gì. Ông V thống nhất với toàn bộ ý kiến, trình bày của ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G (là cha mẹ của ông Việt). Ông V đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các bên.

*Người làm chứng ông Ngô Công P (Be xe ôm) trình bày:*

Ông P không có quan hệ bà con gì với với ông Nguyễn Hoàng L1, và ông Nguyễn Văn S. Cách đây khoảng 3 - 4 năm (thời điểm đó ông P làm nghề xe ôm ở bến xe D) thì ông L1 có hay nhờ ông P mang tiền xuống Thành phố Hồ Chí Minh cho một người lớn tuổi nghe ông L1 nói là bác Tám của ông L1 chứ không rõ họ tên. Ông P mang tiền xuống khoảng 5-6 lần do đã lâu nên không nhớ rõ số lần. Ông L1 đưa ông P một xấp tiền kêu mang xuống thì ông P mang xuống có lúc kiểm tra lại có lúc không và đã lâu nên ông P không thể nhớ được số tiền thế nào, xuống giao tiền xong thì đi về không có làm giấy tờ giao nhận gì hết. Địa điểm giao tiền là ở nhà bác Tám trong hẻm,

ông P chỉ nhớ là thuộc quận B hay Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh chứ không nhớ rõ tên đường, số nhà. Ngoài ra ông P không biết thông tin gì khác.

*Người làm chứng ông Đỗ Văn Đ1 (Năm xe ôm) trình bày:*

Ông Đ1 không có quan hệ bà con gì với với ông Nguyễn Hoàng L1, và ông Nguyễn Văn S. Ông Đ1 làm nghề xe ôm ở bến xe D từ cách đây mấy chục năm. Khoảng 4 năm nay thì ông Đ1 nghỉ chạy xe để ở nhà chăm cháu ngoại. Trước đây thường vào ngày cuối tuần ông L1 có hay nhờ ông Đ1 mang tiền xuống cho ông S là bác của ông L1. Ông L1 giao cho ông Đ1 xấp tiền bên ngoài có kẹp tờ giấy trắng ghi số tiền và số điện thoại gửi cho ông S rồi ông Đ1 chạy xe từ D mang tiền xuống Thành phố Hồ Chí Minh đưa ông S. Khi mang xuống thì ông Đ1 gọi điện thoại cho ông S ra lấy tiền, ông S kiểm tra xong thì ông Đ1 đi về. Ông Đ1 mang tiền xuống nhiều lần vào thứ 7, chủ nhật nhưng do đã lâu nên không nhớ được số lần mang xuống. Khi ông L1 giao tiền thì ông Đ1 không kiểm tra lại, ông Đ1 mang giao cho ông S, ông S đếm đủ thì đi về không làm giấy tờ giao nhận. Địa điểm giao tiền là ở nhà ông S trong hẻm rất khó tìm. Do đã lâu nên ông Đ1 chỉ nhớ là thuộc quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chứ không nhớ rõ tên đường, số nhà. Ngoài ra ông Đ1 không biết thông tin gì khác.

*Người làm chứng ông Nguyễn Khoa Đ2 trình bày:*

Ông Nguyễn Hoàng L1, bà Trần Thị G là cha mẹ đẻ của ông Đ2, còn ông Nguyễn Văn S là bác ruột của ông L1 nên ông Đ2 là cháu gọi là ông Tám. Việc ba mẹ ông Đ2 (ông L1, bà G) vay tiền của ông S như thế nào thì ông Đ2 không rõ. Trước đây có nhiều lần ba mẹ ông Đ2 đưa tiền cho ông Đ2 và nói cầm tiền đi gửi cho ông S qua ngân hàng thì ông Đ2 có trực tiếp đi và biết ba mẹ có vay tiền ông S. Tiền ông Đ2 gửi cho ông S là tiền của ba mẹ ông Đ2. Do đã lâu và sau khi gửi tiền xong thì các giấy tờ ông Đ2 cũng không còn giữ nên không nhớ được số lần gửi và số tiền gửi. Việc vay mượn, thanh toán tiền gốc, lãi cho ông S do ba mẹ ông Đ2 thực hiện, ông Đ2 không tham gia nên không biết. Ngoài ra ông Đ2 không biết thông tin gì khác.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G về việc không yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lãi đã trả vượt quá sau khi đã trừ hết nợ gốc là 30.139.187,3 đồng (ba mươi triệu một trăm ba mươi chín ngàn một trăm tám mươi bảy ba đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 05/10/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn trình bày không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; vì tình nghĩa bác cháu ruột nên bị đơn tự nguyện trả thêm cho nguyên đơn số tiền 175.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Việc vay tiền, trả tiền vay được các đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Ông L1 thừa nhận còn nguyên đơn số tiền gốc 600.000.000 đồng. Do đó, khẳng định hợp đồng vay tiền đang được thực hiện, hợp đồng liên tục, không bị gián đoạn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã nhận định cho bị đơn lựa chọn thời điểm kết thúc của hợp đồng và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn, từ đó dẫn đến việc tính toán tiền vay, khấu trừ lãi vay không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền vay và số tiền đã trả. Thỏa thuận lãi suất 3%/tháng giữa các bên là vượt quá quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại số tiền bị đơn đã trả vượt quá số tiền gốc nên sau khi căn trừ thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý trả thêm cho nguyên đơn 175.000.000 đồng nên cần ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất: Năm 2011, ông Nguyễn Văn S cho vợ chồng bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G vay số tiền 600.000.000 đồng; giao tiền làm 2 đợt nhưng hai bên thống nhất lấy ngày 21/4/2011 là ngày vay tiền; thời hạn vay là 03 năm từ 21/4/2011 đến 21/4/2014; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng; ông L1 ký hợp đồng với tư cách người vay tiền, còn vợ và con ông L1 là bà Trần Thị G và anh Nguyễn Trung V ký hợp đồng để nhận trách nhiệm thanh toán tiền cho ông S trong trường hợp ông L1 từ trần. Hết thời hạn 03 năm (ngày 21/4/2014) do ông L1 không có khả năng trả nợ nên ông S đồng ý gia hạn thời hạn trả nợ thêm 03 năm, thực hiện việc gia hạn hai bên đã xác lập lại hợp đồng vay tiền mới cũng với nội dung ông S cho vợ chồng bị đơn ông L1 và bà G vay số tiền 600.000.000 đồng; thời hạn vay là 03 năm từ 21/4/2014 đến 21/4/2017; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Ông L1 đã nhận số tiền vay 600.000.000 đồng của ông S. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản có lãi, có thời hạn (từ ngày 21/4/2011 đến ngày 21/4/2017).

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S xác định, sau khi vay tiền thì từ ngày 21/4/2011 đến ngày 21/4/2014, bị đơn đã trả được tiền lãi tổng cộng là 504.000.000 đồng; từ ngày 21/4/2014 đến 21/4/2017, bị đơn đã trả được tiền lãi là 398.000.000 đồng; từ ngày 22/4/2017 đến ngày 04/6/2019, bị đơn trả đã trả được tiền lãi trong hạn là 125.000.000 đồng. Tổng số tiền ông L1, bà G còn nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm (18/9/2020) là 1.461.230.000 đồng, trong đó: Nợ gốc là 600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 245.000.000 đồng, lãi quá hạn là 616.230.000 đồng. Ông S yêu cầu ông L1 và bà G phải thanh toán nợ gốc và nợ lãi nêu trên, đồng thời yêu cầu ông L1 phải bồi thường thiệt hại về tinh thần, danh dự, uy tín, sức khỏe số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và xin lỗi ông S công khai tại Tòa án.

[2.2] Bị đơn xác định: Vào ngày 21/4/2014, ông L1 và ông S có chốt lại tiền vay, theo đó ông L1 còn nợ tiền vay gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi là 104.000.000 đồng; từ ngày 21/4/2014 đến ngày 21/5/2014, ông L1 đã trả hết tiền lãi 104.000.000 đồng để được gia hạn hợp đồng vay theo yêu cầu của ông S; đến ngày hết hạn hợp đồng lần hai vào ngày 21/4/2017 thì ông L1 và ông S có chốt lại tiền vay, theo đó ông L1 còn nợ tiền vay gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi là 125.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ ông L1 đã trả được thêm 225.000.000 đồng nên ông S đồng ý giảm 200.000.000 đồng nên ông L1 chỉ còn nợ lại 300.000.000 đồng; từ ngày 21/4/2017 đến ngày 04/6/2019, ông L1 đã trả cho ông S được số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, ông L1 chỉ còn nợ lại 150.000.000 đồng.

[2.3] Tuy nhiên, lời khai của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn không giao nộp được chứng cứ chứng minh về việc trả tiền nợ lãi, việc chốt nợ cũng như việc ông S chấp nhận miễn trừ số tiền 200.000.000 đồng cho ông L1. Như vậy, việc trả nợ vay giữa nguyên đơn và bị đơn không có giấy tờ cụ thể chứng minh, bị đơn là bên có nghĩa vụ cũng không chứng minh được và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông L1 và bà G thống nhất số tiền đã trả theo lời khai của nguyên đơn nên căn cứ vào sự thừa nhận của nguyên đơn về việc bị đơn trả tiền vay nêu trên làm căn cứ giải quyết vụ án. Đồng thời, nguyên đơn tự nguyện tính số tiền 125.000.000 đồng mà ông L1 trả từ ngày 21/4/2017 đến ngày 04/6/2019 là tiền lãi trong hạn đối với thời hạn vay tiền từ ngày 21/4/2014 đến ngày 21/4/2017, xét đây là ý chí định đoạt của nguyên đơn, phù hợp quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

[2.4] Căn cứ sự thừa nhận của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập từ năm 2011, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, tương đương 36%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là phù hợp. Theo đó:

Tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: “*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định*

*được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay”.*

Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất là không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định, cụ thể  $150\% \times 9\%/năm = 13,5\%/năm$ , tương đương với  $1,125\%/tháng$ . Như vậy, mức lãi suất các đương sự thỏa thuận cho hợp đồng vay tài sản  $3\%/tháng$ , tương đương  $36\%/năm$  là cao hơn rất nhiều so với mức lãi suất luật định nên thỏa thuận lãi suất giữa các đương sự là trái luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác định lãi suất cho vay thỏa thuận là cao, vi phạm pháp luật nên yêu cầu tính khấu trừ số tiền lãi vào tiền nợ gốc mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật, trong khi đó nguyên đơn xác định lãi do bị đơn đề nghị trả cho nguyên đơn nên không vi phạm pháp luật. Do các đương sự có tranh chấp về số tiền vay gốc và lãi suất đã trả, nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 được viện dẫn nêu trên để tính mức lãi suất theo quy định.

Cụ thể:

\* Từ ngày 21/4/2011 đến 21/4/2014: Bị đơn đã trả cho nguyên đơn tiền lãi là 504.000.000 đồng. Đối chiếu quy định được viện dẫn nêu trên thì số tiền lãi bị đơn phải trả đúng theo quy định của pháp luật từ ngày 21/4/2011 đến 21/4/2014 (36 tháng) là:  $[(1,125\% \times 600.000.000) \times 36 \text{ tháng}] = 243.000.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, đến ngày 21/4/2014 số tiền lãi nguyên đơn đã nhận từ bị đơn vượt quá so với quy định là  $504.000.000 \text{ đồng} - 243.000.000 \text{ đồng} = 261.000.000 \text{ đồng}$ . Số tiền lãi đã trả vượt quá được khấu trừ vào nợ gốc 600.000.000 đồng bị đơn đã vay của nguyên đơn. Do đó, tính đến ngày 21/4/2014 thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là:  $600.000.000 \text{ đồng} - 261.000.000 \text{ đồng} = 339.000.000 \text{ đồng}$ .

\* Từ ngày 21/4/2014 đến 21/4/2017: Bị đơn đã trả cho nguyên đơn tiền lãi là  $398.000.000 \text{ đồng} + 125.000.000 \text{ đồng} = 523.000.000 \text{ đồng}$ . Đối chiếu quy định được viện dẫn nêu trên thì số tiền lãi bị đơn phải trả đúng theo quy định của pháp luật từ ngày 21/4/2014 đến 21/4/2017 (36 tháng) là  $[(1,125\% \times 339.000.000) \times 36 \text{ tháng}] = 137.295.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tính đến ngày 21/4/2017, số tiền lãi nguyên đơn đã nhận từ bị đơn vượt quá so với quy định là  $523.000.000 \text{ đồng} - 137.295.000 \text{ đồng} = 385.705.000 \text{ đồng}$ . Do đó, tính đến ngày 21/4/2017 sau khi khấu trừ tiền gốc ( $339.000.000 \text{ đồng} - 385.705.000 \text{ đồng} = - 46.705.000 \text{ đồng}$ ) thì số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn còn dư là 46.705.000 đồng.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải hoàn trả số tiền lãi còn thừa sau khi trừ vào nợ gốc cho bị đơn. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông L1 và bà G đồng ý trả thêm cho nguyên đơn ông S số tiền 175.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện, thể hiện ý chí định đoạt của bị đơn, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả nợ vay là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với khoản tiền 125.000.000 đồng, nguyên đơn ông S tự nguyện tính vào tiền lãi trong



hạn mà ông L1 trả từ ngày 21/4/2014 đến ngày 21/4/2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn mà áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tính lại mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,833%/tháng là chưa phù hợp, nhưng phần quyết định này của bản án không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nên cần rút kinh nghiệm về sau.

[2.6] Về việc tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng: Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh bị đơn ông L1 có hành vi gây tổn thất về tinh thần và gây thiệt hại về danh dự, uy tín, sức khỏe cho nguyên đơn. Bị đơn xác định không có bất cứ hành vi nào gây tổn thất về tinh thần và gây thiệt hại về danh dự, uy tín, sức khỏe cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận khi xảy ra mâu thuẫn, cãi vã thì chỉ có mặt ông S và ông L1, không có ai khác chứng kiến, ông L1 không có hành vi xúc phạm ông L1 ở nơi công cộng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường thiệt hại về danh dự, uy tín, sức khỏe số tiền 100.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn xin lỗi không khai là phù hợp.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn tự nguyện trả thêm cho nguyên đơn số tiền 175.000.000 đồng nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm để ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1935 là người cao tuổi và là người có công với cách mạng nên thuộc trường hợp được miễn nộp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G về việc trả thêm cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn S số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Hoàng L1 và bà Trần Thị G về việc không yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lãi đã trả vượt quá sau khi đã trừ hết nợ gốc là 46.705.000 đồng (bốn mươi sáu triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trần Thị Thanh Trúc**